

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TÀI CHÍNH

HỌC VIỆN TÀI CHÍNH

MAI THỊ DIỆU HẰNG

**NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH
CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành : Tài chính - Ngân hàng

Mã số : 9.34.02.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI - 2019

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH
TẠI HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS, TS. Vũ Văn Ninh**
2. PGS, TS. Đỗ Văn Thành

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

**Luận án sẽ được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận án
cấp Học viện, họp tại Học viện Tài chính**

Vào hồi..... giờ....., ngày..... tháng..... năm 20....

**Có thể tìm hiểu luận án tại Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Tài chính**

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong nền kinh tế của tất cả các quốc gia hiện nay doanh nghiệp (DN) giữ vai trò then chốt. Kinh doanh hiệu quả cả về kinh tế, xã hội là mục tiêu trước mắt và cũng là lâu dài của hầu hết các doanh nghiệp. Bởi vì kinh doanh hiệu quả không chỉ cho thấy doanh nghiệp đó đã hoạt động tốt trong lĩnh vực của mình mà còn cho thấy doanh nghiệp đó xứng đáng để tồn tại và phát triển, đóng góp cho sự phát triển chung của nền kinh tế của mỗi quốc gia.

Qua nghiên cứu, tác giả luận án nhận thấy: hiện nay còn rất nhiều quan niệm khác nhau về hiệu quả kinh doanh của DN. Vì thế cũng tồn tại quan điểm khác nhau về các phương pháp đo lường hiệu quả, các bộ chỉ tiêu khác nhau để đánh giá hiệu quả, các tranh luận xác định mối quan hệ giữa HQKD và các nhân tố ảnh hưởng rất đa dạng. Tác giả thấy rằng mỗi quan điểm đều có cơ sở khoa học rất vững vàng nhưng chưa đầy đủ vì DN là một chủ thể kinh tế có đời sống rất phong phú, phức tạp đòi hỏi các nhà chính sách, các nhà nghiên cứu, các nhà quản trị phải nhìn nhận DN ở nhiều góc độ đa dạng và toàn diện.

Các DN thủy sản ở Việt Nam tuy còn rất non trẻ nhưng đã chứng minh được tiềm lực phát triển trong thời gian đổi mới kinh tế đất nước. Những đóng góp của DN cho sự phát triển chung là rất đáng ghi nhận. Hơn nữa, ngành thủy sản Việt Nam là ngành có rất nhiều tiềm năng phát triển. Xuất phát từ những quan điểm đa dạng về hiệu quả kinh doanh trên thực tế. Xuất phát từ những nghiên cứu về một số doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam điển hình với rất nhiều phát hiện về sự bất cập trong vấn đề hiệu quả tài chính, hiệu quả kinh doanh tổng thể và phát triển bền vững, tác giả nhận thấy: cần thiết phải nhận thức lại về thế nào là kinh doanh hiệu quả và làm sao để nâng cao HQKD của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam hiện nay. Để ngành thủy sản vươn lên xứng tầm là ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam, để các DN thủy sản Việt Nam vươn lên là những con chim đầu đàn trong ngành thủy sản trên thế giới.

Vì vậy, tác giả đã lựa chọn nghiên cứu những vấn đề cơ bản về hiệu quả kinh doanh, thực trạng cũng như giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh doanh

tại các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam hiện nay làm đề tài nghiên cứu trong luận án tiến sĩ của mình.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Tổng quan các công trình trong nước

a. Hiệu quả kinh doanh trong doanh nghiệp

“HQKD là sự so sánh tương quan giữa kết quả đầu ra và các chi phí đã phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh”.

Ở Việt Nam, nhiều tác giả nghiên cứu về HQKD có cùng quan điểm này như các tác giả Ngô Đình Giao, Lưu Bích Hồ, Trần Văn Thao. Các tác giả này cho rằng hiệu quả là quan hệ tỷ lệ hoặc hiệu số giữa kết quả với chi phí bỏ ra để đạt được kết quả đó.

- Theo quan điểm của các nhà khoa học thuộc trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Đại học Thương mại, Học viện Bưu chính viễn thông... đánh giá HQKD phải đánh giá về sức sản xuất, suất hao phí và sức sinh lời. Trong đó đánh giá HQKD bao gồm việc đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định, hiệu quả sử dụng tài sản lưu động, khả năng sinh lời của vốn thông qua chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời vốn CSH. Việc đánh giá HQKD được đánh giá trên cả góc độ khả năng sử dụng các nguồn lực và khả năng sinh lời của nguồn lực.

- Theo quan điểm của nhà khoa học kinh tế người Pháp giảng dạy tại trường Đại học Tổng hợp Paris I Pantheon Sorbone là Josette Peyrard, đánh giá HQKD của doanh nghiệp được xác định thông quan khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Cùng quan điểm này là tác giả Ngô Thế Chi, thuộc Học viện Tài chính hay Nguyễn Tấn Bình khi đánh giá HQKD của doanh nghiệp chỉ đánh giá khả năng sinh lời.

- Khi đề cập đến khía cạnh HQKD phải là gia tăng giá trị doanh nghiệp thì vấn đề rủi ro tài chính, rủi ro kinh doanh cần phải được xem xét đến. Nghiên cứu của Lê Hoàng Vinh (2014), *Cơ cấu vốn và rủi ro tài chính trong doanh nghiệp, Luận án tiến sĩ*. Rủi ro tài chính có nguồn gốc từ cơ cấu vốn với tham gia của nguồn tài trợ với chi phí cố định, điển hình là nợ.

Như vậy quan niệm *“hiệu quả là mối quan hệ so sánh giữa kết quả thu được đầu ra và nguồn lực bỏ ra ở đầu vào của quá trình kinh doanh”* là tổng

hợp nhất, bởi vì khái niệm *kết quả thu được* và *nguồn lực bỏ ra* bao hàm hết cả các cách tiếp cận khác nhau về hiệu quả. Nguồn lực bỏ ra có thể là lao động, tài sản, tiền vốn, tài nguyên, kể cả chi phí cơ hội. Kết quả thu về có thể là doanh thu, lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận, giá trị doanh nghiệp, an ninh quốc phòng, bảo vệ môi trường, giá trị văn hóa, năng lực cạnh tranh. Để đo lường hiệu quả kinh doanh ở góc độ kinh tế xã hội trong bối cảnh kinh tế hội nhập toàn cầu, chúng ta phải tiếp cận doanh nghiệp là một công dân có tư cách pháp nhân. Với tư cách một công dân muốn tồn tại, phát triển lâu dài phải có trách nhiệm xã hội.

Phát triển bền vững được đề cập đến như một khái niệm cho sự phát triển toàn cầu, các quốc gia, các ngành và các doanh nghiệp. Thuật ngữ doanh nghiệp bền vững phản ánh năng lực tự điều chỉnh và thích nghi trong môi trường luôn biến động (bền vững động), hàm chứa không chỉ các nội dung về kinh tế mà còn trách nhiệm xã hội - Corporate Social Responsibility (CSR) của doanh nghiệp. Theo quan điểm của tác giả Nguyễn Hữu Sở (2009) trong luận án Phát triển kinh tế bền vững ở Việt Nam: “*doanh nghiệp bền vững là doanh nghiệp có thể phát triển ổn định, lâu dài và có đóng góp tích cực cho sự phát triển của cộng đồng, xã hội; sự đóng góp này không chỉ là đem lại sự thịnh vượng về kinh tế mà còn góp phần bảo vệ môi trường và giải quyết tốt các vấn đề về mặt xã hội.*”

b. Tổng quan các công trình nghiên cứu về thủy sản và doanh nghiệp thủy sản

Thời gian qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu về ngành và DN trong ngành và có nhiều kết quả nhất định. Theo đánh giá của tiến sĩ Lâm Văn Mẫn trong luận án tiến sĩ: Phát triển bền vững ngành thủy sản đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2015, ngành thủy sản Việt Nam gặt hái được nhiều thành công.

Theo kết quả nghiên cứu của Bùi Đức Tuân (2010), *Nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chế biến thủy sản Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, thì hiện tại ngành thủy sản mới chủ yếu đạt được trên cơ sở khai thác và tận dụng các lợi thế tự nhiên về tài nguyên, lao động. Sự phát triển ngành chưa đặt trên nền móng vững chắc của các lợi thế quốc gia khác như cầu trong nước, ngành phụ trợ, sự cạnh tranh trong nước.

Một nghiên cứu về ngành thủy sản gây sự chú ý cho các nhà nghiên cứu. Đó là đề tài cấp Học viện của TS Phạm Thị Thanh Hòa (2016), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến cơ cấu nguồn vốn của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết tại Việt Nam*, Học viện Tài chính. Đề tài đã phân tích được thực trạng của vấn đề vốn của các doanh nghiệp.

Năm 2017, trong luận án tiến sỹ “Kế toán quản trị chi phí môi trường tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản Việt Nam”, Ngô Thị Hoài Nam nhấn mạnh đến sự cần thiết phải hoàn thiện công tác kế toán chi tiết về các chi phí môi trường, chi phí thực hiện Trách nhiệm xã hội của các DN chế biến thủy sản.

2.2. Tổng quan các công trình nước ngoài về HQKD của DN.

Theo quan điểm của nhà kinh tế A. Carroll (1999): Mô hình “Kim tự tháp” về CSR được A. Carroll (1999) kế thừa và phát triển từ mô hình 3Ps. Theo đó, CSR bao gồm trách nhiệm kinh tế (Cần phải có lợi nhuận), trách nhiệm pháp lý (Cần phải hoạt động theo đúng luật pháp), trách nhiệm đạo đức (Thực hiện đúng những gì được coi là công bằng, đúng đắn, hợp lý) và trách nhiệm tùy tâm (Là một công dân trách nhiệm tốt. Có đóng góp cho nguồn lực cộng đồng, cải thiện chất lượng cuộc sống). Mô hình này có tính toàn diện và khả thi cao, có thể được sử dụng làm khuôn khổ cho tư duy chính sách của Nhà nước về CSR.



Mô hình “kim tự tháp” CSR

Theo một số nghiên cứu mới nhất của các nhà khoa học ở các quốc gia phát triển, thực hiện trách nhiệm xã hội có ảnh hưởng tốt tới đổi mới doanh nghiệp và hiệu quả kinh doanh của DN (Wargner 2010).

Trong chính sách phát triển Châu Âu đến năm 2020 (European Commission 2010), nhiều giải pháp sẽ được thực hiện nhằm đổi mới hoạt động của các DN hướng đến sự phát triển bền vững, thực hiện Trách nhiệm xã hội, trong đó nhấn mạnh vai trò của các công cụ Tài chính. Tuy vậy có nghiên cứu chỉ ra rằng không phải mọi hoạt động thực hiện trách nhiệm xã hội của DN đều tạo ra giá trị cho doanh nghiệp, vì chúng tốn nhiều chi phí (Hillman and Keim 2001).

3. Khoảng trống nghiên cứu

Trên cơ sở tổng quan, tác giả rút ra một số khoảng trống nghiên cứu trong các nghiên cứu về HQKD của các DN cần bổ sung trong thời gian tới như sau:

(1) Các nghiên cứu lý luận đã tập trung làm rõ về HQKD nhưng còn nhiều định nghĩa, quan điểm khác nhau về HQKD, phạm vi xác định và các chỉ tiêu đo lường HQKD vì thế chưa thống nhất. Do đó, cần làm rõ bản chất của HQKD của doanh nghiệp là gì để từ đó xác định hiệu quả cần đạt được ở những khía cạnh nào, tiếp đó xác định phạm vi tính toán bộ chỉ tiêu đo lường HQKD trong bối cảnh kinh doanh các doanh nghiệp hiện đại.

(2) Các nghiên cứu thực chứng theo trường hợp nhằm nhận diện vai trò của việc xác định hiệu quả kinh doanh tổng hợp trong các DN. Để từ đó các DN có căn cứ khoa học để xây dựng bộ chỉ tiêu đo lường đánh giá chính xác về HQKD, làm nền tảng cho việc đánh giá thực trạng, đề ra những quyết định chính sách, chiến lược kinh doanh phù hợp với điều kiện hiện tại của các DN, hướng đến kinh doanh hiệu quả và sự phát triển bền vững.

(3) Các nghiên cứu trên nhiều nhóm DN thuộc các tiểu ngành nhằm đánh giá những yếu tố ảnh hưởng đến HQKD tổng thể tại các DN đó. Cần hệ thống hóa ý kiến của các chuyên gia về vấn đề này. Và cũng cần khảo cứu các DN về việc kinh doanh có hiệu quả tổng hợp để tìm ra giải pháp giúp DN tồn tại và phát triển lâu dài mà hiện chưa có nghiên cứu nào thực hiện.

4. Mục tiêu nghiên cứu

Luận án “Nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam” hướng tới mục tiêu: nghiên cứu cơ sở lý luận đầy đủ nhất về

hiệu quả kinh doanh của các DN cùng với đó là các chỉ tiêu đo lường việc kinh doanh hiệu quả trong các DN thủy sản ở Việt Nam trong những năm gần đây. Trên cơ sở đánh giá ưu nhược điểm và nguyên nhân của thực trạng thực hiện hiệu quả kinh doanh tại các DN đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DN thủy sản ở Việt Nam trong thời gian tới.

Để thực hiện được mục tiêu này luận án thực hiện các mục tiêu cụ thể sau:

- *Thứ nhất*, luận án hệ thống hóa và làm rõ một số lý luận cơ bản về HQKD trong DN. Luận án lựa chọn cách tiếp cận đầy đủ và rõ ràng hơn trong bối cảnh nền kinh tế hội nhập quốc tế mạnh mẽ.

- *Thứ hai*, luận án phân tích, đánh giá thực trạng HQKD của các DN thủy sản ở Việt Nam trong những năm gần đây theo cách tiếp cận đã nghiên cứu trong phần cơ sở lý luận, nhằm xác định ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân những hạn chế. Đây là căn cứ triển khai hoạt động nghiên cứu tình huống và khảo sát về khía cạnh hiệu quả kinh tế xã hội của các DN.

- *Thứ ba*, luận án nghiên cứu mục tiêu phương hướng của ngành thủy sản Việt Nam và các DN thủy sản ở Việt Nam, phân tích cơ hội và thách thức của các DN trong bối cảnh kinh tế hội nhập quốc tế. Từ đó luận án đề xuất một số giải pháp điều kiện thực hiện một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các DN thủy sản ở Việt Nam. Luận án cũng đưa ra những gợi ý cho hướng nghiên cứu trong tương lai.

5. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu trên luận án phải trả lời được một loạt các câu hỏi nghiên cứu sau:

- Bản chất của Hiệu quả kinh doanh tại doanh nghiệp là gì.
- Để đạt được HQKD thì DN có phải đạt được yêu cầu gì? Có cần đồng thời hiệu quả kinh tế tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội hay không?
- Các nhân tố nào ảnh hưởng đến Hiệu quả trong kinh doanh của các DN.
- Để nâng cao HQKD các DN phải làm gì.
- Các DN thủy sản ở Việt Nam có vai trò như thế nào trong nền kinh tế.

- Trong thời gian qua, các DN thủy sản ở Việt Nam kinh doanh đã hiệu quả chưa. Đánh giá của các nhà đầu tư và các chủ thể khác về các DN này như thế nào.

- Cơ hội và thách thức của các DN thủy sản ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

- DN cần phải làm gì để nâng cao HQKD trong thời gian tới.

- Điều kiện để các DN thực hiện những giải pháp này là gì.

6. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Luận án nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn về HQKD tại các DN thủy sản ở Việt Nam trong xu hướng phát triển bền vững.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Về nội dung: Luận án nghiên cứu HQKD tại các DN thủy sản ở Việt Nam đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Lấy mẫu điển hình 54 DN là doanh nghiệp ở các lĩnh vực: Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống, chế biến bảo quản tiêu thụ; thuộc 4 thành phần DN nhà nước, DN cổ phần, DN TNHH-tư nhân, DN 100% vốn nước ngoài.

+ Về không gian nghiên cứu: Các DN thủy sản Việt Nam nói chung và nghiên cứu 54 DN điển hình, trong đó có 17 DN thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Các phiếu khảo sát được gửi tới các nhà quản trị và người lao động tại các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam trong quá trình nghiên cứu của tác giả.

+ Về thời gian: Trong khoảng thời gian từ năm 2011-2017.

Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 3 đến tháng 5 năm 2018.

7. Phương pháp nghiên cứu:

- Luận án sử dụng các phương pháp tiếp cận hệ thống, logic, biện chứng để hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản về HQKD của các DN.

- Các phương pháp khoa học khác được sử dụng để làm rõ thực trạng thực hiện HQKD tại các Dn thủy sản ở Việt Nam là:

* *Phương pháp tổng quan tài liệu:*

Nghiên cứu sử dụng số liệu thứ cấp liên quan đến HQKD như sách, tài liệu chuyên khảo, đề tài khoa học các cấp, các báo cáo khoa học, bài báo có

liên quan tại các thư viện và một số trang website chính thức trong nước và nước ngoài để có tài liệu cơ bản ban đầu.

Dữ liệu thứ cấp thu thập từ số liệu thống kê của các cơ quan như Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thủy sản, Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản, các nghiên cứu trong Tạp chí thủy sản, Báo cáo ngành Thủy sản và một số ấn phẩm khác.

** Phương pháp thống kê mô tả, phân tích và xử lý số liệu:*

Các thông tin và dữ liệu sau khi thu thập được sẽ kiểm tra để phát hiện những thiếu sót bổ sung thông tin còn thiếu sau đó được tổng hợp lại và tính toán theo các mục tiêu nghiên cứu của luận án. Các kết quả được trình bày dưới dạng bảng, biểu, sơ đồ, đồ thị để rút ra các kết luận về thực trạng HQKD của các DN thủy sản ở Việt Nam. Kết quả khảo sát được tác giả thống kê, tổng hợp và phân tích dữ liệu theo các nội dung nghiên cứu.

** Phương pháp nghiên cứu điển hình*

Luận án lựa chọn nghiên cứu điển hình một số doanh nghiệp điển hình nhằm đánh giá kỹ hơn về HQKD tổng hợp tại các DN này. Đó là Công ty cổ phần Vĩnh Hoàn, Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú, Công ty thủy sản Việt Nhật. Việc nghiên cứu điển hình chỉ ra những nguyên nhân cho sự kinh doanh thành công đến từ các DN thực hiện tốt TNXH, còn thất bại đến từ DN chưa coi trọng các vấn đề này.

** Phương pháp ý kiến chuyên gia*

Tác giả phỏng vấn một số chuyên gia trong ngành thủy sản. Đồng thời thu thập những ý kiến của các chuyên gia khác bàn về vấn đề HQKD, TNXH và phát triển bền vững. Qua đó, luận án có thêm những luận cứ vững chắc để trả lời các câu hỏi nghiên cứu.

** Phương pháp khảo sát điều tra*

Phương pháp điều tra thống kê, thu thập số liệu bằng bảng hỏi. Việc điều tra được thực hiện như sau: Tác giả sử dụng phương pháp khảo sát để tiến hành điều tra về khía cạnh hiệu quả kinh tế xã hội, thực tế nhận thức và thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam. Việc

khảo sát được thực hiện tại Hội chợ triển lãm công nghệ ngành tôm Việt Nam-Vietshrimp diễn ra từ 27-29/4 năm 2018 tại Bạc Liêu.

8. Những đóng góp mới của luận án

** Về mặt khoa học*

Luận án đã hệ thống các quan điểm về HQKD, phân tích tổng hợp lại những vấn đề nội hàm của khái niệm này. Luận án cũng đề cập đến việc cần nhận thức lại HQKD của doanh nghiệp trong thời đại hội nhập kinh tế ngày nay. Cùng với đó là đưa ra hệ thống các chỉ tiêu nhằm đo lường HQKD của các DN hướng đến mục tiêu của các DN.

** Về mặt thực tiễn*

Luận án đánh giá được thực trạng HQKD của các DN thủy sản ở Việt Nam theo quan điểm mới. Luận án cũng chỉ ra những hạn chế và nguyên nhân của hoạt động kinh doanh tại các DN. Dựa trên quan điểm định hướng phát triển ngành thủy sản Việt Nam, từ đó luận án có những khuyến nghị phù hợp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Những khuyến nghị còn hướng đến hoàn thiện nhận thức của các chủ thể kinh tế trong xã hội về đánh giá HQKD của một tổ chức.

9. Bố cục của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án bao gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận chung về hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp

Chương 2: Thực trạng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam trong thời gian tới

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm - bản chất của Hiệu quả kinh doanh

Từ các quan điểm trên, tác giả cho rằng: “*Hiệu quả kinh doanh là một phạm trù kinh tế, biểu hiện sự phát triển kinh tế theo chiều sâu của các doanh nghiệp, phản ánh trình độ huy động và sử dụng nguồn lực vào sản xuất kinh doanh nhằm đạt được các mục tiêu kinh doanh mà DN xác định. Mục tiêu kinh doanh chung của các doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay đều là đạt hiệu quả kinh tế tài chính như tăng khả năng sinh lời, gia tăng giá trị doanh nghiệp, đồng thời cũng đạt hiệu quả kinh tế xã hội, hướng đến phát triển bền vững.*

Với quan điểm đó, các chỉ tiêu phản ánh HQKD cần được xây dựng thông qua việc đo lường hiệu quả kinh tế tài chính thông qua mức độ sinh lời và mức độ ổn định, tăng trưởng doanh thu và giá trị doanh nghiệp. Đồng thời cần sử dụng các chỉ tiêu đo lường hiệu quả kinh tế xã hội như mức đóng góp cho ngân sách nhà nước, lợi ích cho người lao động và trách nhiệm xã hội về pháp luật, đạo đức kinh doanh, gìn giữ môi trường.

1.1.2. Phân loại hiệu quả kinh doanh

HQKD là một phạm trù kinh tế mang tính tổng hợp, vì vậy trong việc nghiên cứu người ta có thể tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Việc phân loại HQKD theo những tiêu thức khác nhau là cơ sở để xác định mức hiệu quả, các chỉ tiêu cũng như biện pháp nâng cao HQKD. Có một số cách phân loại HQKD chủ yếu sau:

- *Phân loại theo phạm vi tính toán*
- *Phân loại theo tính chất lợi ích của hiệu quả sản xuất kinh doanh:*
- *Phân loại theo phạm vi đánh giá*
- *Phân loại theo thời gian*

1.1.3. Lý luận về nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

Quan điểm về nâng cao hiệu quả kinh doanh

Nâng cao hiệu quả kinh doanh là việc làm tăng thêm hiệu quả kinh tế tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của doanh nghiệp. Cụ thể là DN thực hiện tốt hơn trách nhiệm của mình: gia tăng khả năng sinh lời, gia tăng giá trị doanh nghiệp, tăng đóng góp cho nhà nước, tạo thêm công ăn việc làm, góp phần bảo vệ môi trường hướng đến phát triển bền vững. Biểu hiện cụ thể của việc nâng cao hiệu quả là DN phải có chiến lược kinh doanh và phát triển, các kế hoạch làm thay đổi các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh theo hướng tích cực để doanh nghiệp đạt được các mục tiêu trên.

1.2. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp

1.2.1. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế - tài chính

* Chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính nói chung và khả năng sinh lời.

Các chỉ tiêu tổng quát có tính đại diện cao được sử dụng, đó là: doanh thu, lợi nhuận, BEP, ROS ROA, ROE, phương trình Dupont.

* Chỉ tiêu nhận diện và đo lường rủi ro tài chính.

Các chỉ tiêu đại diện là Tác động của Nợ lên ROE, khả năng thanh toán và mức độ phân tán và độ lệch chuẩn của các chỉ tiêu đo lường khả năng sinh lời.

1.2.2. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp

* Chỉ tiêu liên quan đến việc làm, người lao động.

* Chỉ tiêu đóng góp vào NSNN.

* Các tiêu chí đo lường việc thực hiện trách nhiệm xã hội-CSR của DN, việc thực hiện các bộ tiêu chuẩn CoC.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp nói chung

1.3.1. Các nhân tố bên trong doanh nghiệp

1.3.1.1. Vốn, nguồn vốn kinh doanh

1.3.1.2. Nhân tố trình độ kỹ thuật - công nghệ sản xuất

1.3.1.3. Nhân tố con người

1.3.2. Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

1.3.2.1. Đặc điểm ngành kinh doanh

1.3.2.2. Môi trường pháp lý

1.3.2.3. Môi trường kinh tế

1.3.2.4. Sự phát triển của khoa học kỹ thuật

1.4. Kinh nghiệm quốc tế về nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản

1.4.1. Kinh nghiệm của các DN thủy sản Trung Quốc

1.4.2. Kinh nghiệm của các DN thủy sản Thái Lan

1.4.3. Kinh nghiệm của Ấn Độ

1.4.4. Bài học kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam.

Chương 2

THỰC TRẠNG HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN Ở VIỆT NAM

2.1. Tổng quan về ngành thủy sản và doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển

2.1.2. Vai trò của ngành thủy sản và các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

2.1.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của các DN thủy sản ảnh hưởng đến HQKD

2.1.4. Cơ chế chính sách của Nhà nước đối với ngành

2.1.5. Những thuận lợi, khó khăn ảnh hưởng đến HQKD của các DN thủy sản

Số lượng các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

Doanh nghiệp thủy sản là những doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác thủy sản biển, nội địa; nuôi trồng thủy sản biển, nội địa; sản xuất con giống; chế biến bảo quản thủy sản và cá sản phẩm từ thủy sản. Số lượng và qui mô các doanh nghiệp thủy sản ngày càng tăng lên trong những năm gần đây.

Bảng 2.1: Số lượng các doanh nghiệp toàn ngành thủy sản ở Việt Nam*ĐVT: Doanh nghiệp*

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Tổng lao động doanh nghiệp	244.303	229.687	236.972	245.587	243.699	243.788	248.727
DNNN	11.446	8.855	9.409	8.240	7.360	6.884	5.074
DNCP	103.562	100.282	109.012	113.533	110.127	107.734	103.085
DN TNHH-TN	111.393	103.319	99.684	104.707	105.419	109.583	120.455
DN100% VNN	17.902	17.231	18.867	19.107	20.793	19.587	20.113

Nguồn: Tổng cục thống kê

Sự thay đổi về số lượng các doanh nghiệp trong các phân ngành trong thời gian qua chắc chắn kéo theo sự thay đổi trong vấn đề lao động của các DN thủy sản.

2.2. Thực trạng hiệu quả kinh doanh của các DN thủy sản điển hình ở Việt Nam

2.2.1. Thực trạng hiệu quả kinh tế - tài chính của các doanh nghiệp thủy sản

2.2.1.1. Tình hình tài chính cơ bản của các doanh nghiệp

Bảng 2.5: Kết quả kinh doanh các doanh nghiệp thủy sản điển hình*ĐVT triệu đồng.*

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
DTT	61.947.486	63.733.602	80.920.325	86.627.929	93.417.308	99.389.586	102.005.756
LN ST	2.206.775	1.437.485,5	1.720.466	3.069.731	947.715,1	974.127	1.145.050

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của tác giả.

Trong 7 năm qua, doanh thu của các DN thủy sản điển hình liên tục tăng. Đặc biệt từ năm 2013 doanh thu của các doanh nghiệp thủy sản tăng nhanh. Năm 2013, doanh thu tăng vượt bậc so với 2012, tăng 27%. Đây là một tín hiệu cho thấy sản phẩm của các doanh nghiệp được các thị trường đón nhận.

Bảng 2.9: Tài sản của các doanh nghiệp giai đoạn 2011-2017*ĐVT: triệu đồng*

CT	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
TTS	43.960.755	49.132.562	54.584.574	63.982.755	68.848.366	71.528.384	74.990.861
NPT	29.337.258,4	32.327.099	37.083.761	46.650.275	50.602.896	50.401.393	52.851.433

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của tác giả.

Tổng tài sản của các doanh nghiệp cũng không ngừng tăng trong 6 năm, thể hiện các doanh nghiệp tích cực đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Các doanh nghiệp vừa đầu tư theo chiều rộng vừa theo chiều sâu.

2.2.1.2. *Khả năng sinh lời của các doanh nghiệp thủy sản điển hình giai đoạn 2011-2017*

Bảng 2.12 : Chỉ tiêu tài chính phản ánh khả năng sinh lời của 54 doanh nghiệp theo năm.

Đơn vị %.

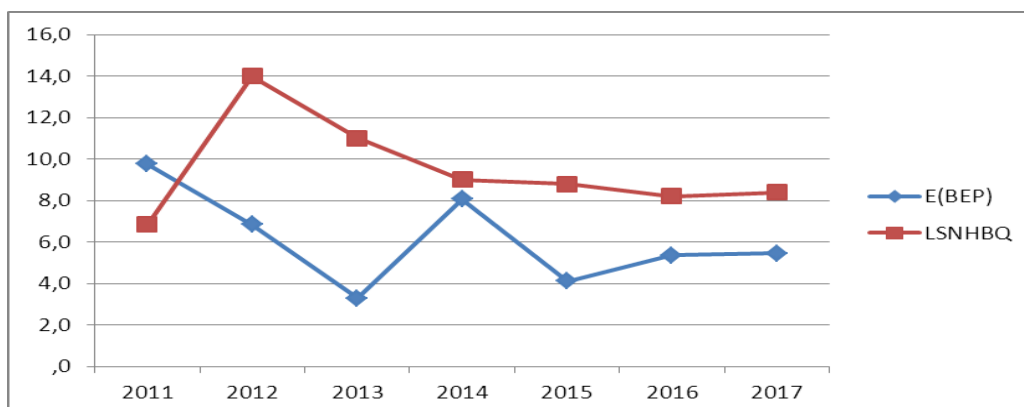
Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
E(ROS)	3,479	2,242	2,188	3,1309	1,0145	0,98	1,12
E(ROA)	5,481	3,039	3,386	5,008	1,4173	1,362	1,522
E(ROE)	15,838	9,043	10,715	16,6528	5,2175	4,6108	5,1713

Nguồn Tổng cục thống kê và tác giả tính toán

** Phân tích mức độ phân tán của ROE, ROA*

Khả năng sinh lời tài sản ROA của các doanh nghiệp tương đối thấp 2%. Trong mẫu nghiên cứu có sự chênh lệch đáng kể. Có những doanh nghiệp có ROA cao 67%. Nhưng cũng có DN đầu tư kém hiệu quả, thua lỗ rất đáng kể. Trong 378 quan sát có quan sát có 188 giá trị dưới trung bình. Đây cũng là điểm đáng lo chứng tỏ số các DN đầu tư SXKD chưa hiệu quả khá nhiều.

Biểu đồ 2.4: So sánh BEP và lãi suất cho vay bình quân trên TT liên ngân hàng năm 2011-2017



2.2.1.3. Nhận diện mức độ rủi ro của các doanh nghiệp thủy sản điển hình

* Nhận diện rủi ro kinh doanh qua sự biến động của BEP:

Trong tổng 378 quan sát, giá trị trung bình BEP là 5,75%. Khả năng sinh lời kinh tế của các doanh nghiệp chênh lệch nhau đáng kể. Có doanh nghiệp có khả năng sinh lời cao, cao nhất 67,85%. Nhưng cũng có những doanh nghiệp thua lỗ đáng kể. Số quan sát có khả năng sinh lời dưới mức trung bình khác cao 190/378. Điều này cho thấy có tỷ lệ lớn khoảng trên 50% các doanh nghiệp có khả năng sinh lời kinh tế không cao.

Bảng 2.18: Mức độ phân tán chỉ tiêu BEP của các quan sát

Chỉ tiêu	BEP!
Độ lệch chuẩn	14,696
Khoảng biến thiên	236.081
Số quan sát	378

Nguồn: Tính toán của tác giả

* Đánh giá rủi ro tài chính qua chỉ tiêu Tác động của nợ đến ROE:

Mẫu nghiên cứu có tác động của nợ đến ROE trung bình là 0,152%, cho thấy nợ có tác động tích cực đến lợi nhuận dành cho các chủ sở hữu, tuy là khá ít. Mức độ lệch chuẩn của chỉ tiêu này cao 52% cho thấy mức phân tán đáng kể của lợi nhuận dành cho chủ sở hữu, tức là rủi ro tài chính ở khía cạnh thứ nhất cao.

Bảng 2.17: Thống kê mô tả mức độ phân tán chỉ tiêu tác động của nợ đến ROE của 378 quan sát. FL ROE

Chỉ tiêu	FL_ROE
Giá trị trung bình	0.152724
Độ lệch chuẩn	52.21467
Khoảng biến thiên	910.1148
Giá trị nhỏ nhất	-552.0058
Giá trị lớn nhất	358.109
Số quan sát trên TB	151
Số quan sát dưới TB	227
Số quan sát	378

Nguồn: Tính toán của tác giả.

2.2.1.4. Nghiên cứu điển hình Tập đoàn thủy sản Minh Phú (Mã CK MPC)

Minh Phú là tập đoàn thủy sản lớn của Việt Nam và trên trường quốc tế với sản phẩm có mặt ở trên 50 quốc gia. Là một tập đoàn rất lớn với sản phẩm chính là tôm, Minh Phú có những cam kết phát triển bền vững về an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường, trách nhiệm xã hội và quyền lợi, sức khỏe vật nuôi.

Bảng 2.23: Kết quả kinh doanh của Tập đoàn Minh Phú trong 5 năm 2012-2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
DTT	7.965.667	11.206.431	15.224.803	12.472.340	12.064.290	15.767.100
LN ST	15.878,1	293.834,5	921.048,3	(6.945,9)	81.891	714.163

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã kiểm toán.

Tập đoàn có các chứng nhận quản lý chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường đáp ứng các yêu cầu khách hàng từ thị trường Bắc Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản: Global Gap, Bap, ASC, MSC, Organic EU, HACCP, BIO Suisse, ISO 14001...

2.2.2. Thực trạng hiệu quả kinh tế - xã hội của các doanh nghiệp thủy sản điển hình ở Việt Nam

Các chỉ tiêu kinh tế phản ánh lợi ích của Nhà nước, lợi ích người lao động mà các doanh nghiệp thủy sản đem lại

** Tình hình thu nộp NSNN của các DN.*

Bảng 2.26: Thu nộp vào NSNN năm 2011-2017

Đơn vị tính: triệu đồng

Năm	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Nộp NSNN	568.692	532.836	834.948	430.733	714.329	664.986	697.896

Nguồn: Tổng cục thống kê và tính toán của tác giả.

Nhìn vào số liệu bảng trên ta thấy tổng số thuế, phí, lệ phí các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu có xu hướng tăng lên cùng với sự mở rộng qui mô và phát triển đến năm 2015. Đây là bằng chứng chứng minh sự đóng góp hiệu quả cho nhà nước về khía cạnh kinh tế.

* *Thực hiện các CoC*

Bảng 2.30: Thống kê việc thực hiện các chứng nhận chất lượng của 17 doanh nghiệp thủy sản Việt Nam niêm yết

Mã CK	Global GAP	HACCP	UKAS intertek	ISO 9001 ISO 22000	EU CODE	US. FDA	ASC	MSC	GM P	BA P	HALAL	IFS	BSCI BRC
AA M	x	x	x	X	x				x				
ABT	x	x		X	x		x		x				
ACL	x	x	x	X	x	X	x	x		x	x	x	
ANV	x			X	x						x		
ATA		x	x								x	x	
AVF	x			X	x		x			x		x	
BLF		x		X					x		x		
CAD		x	x	X		X					x	x	
CM X		x	x		x					x			
FMC		x		X						x	x	x	x
HVG	x	x		X	XXXX		x		x	x	x	x	

Nguồn: Các website chính thức của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam

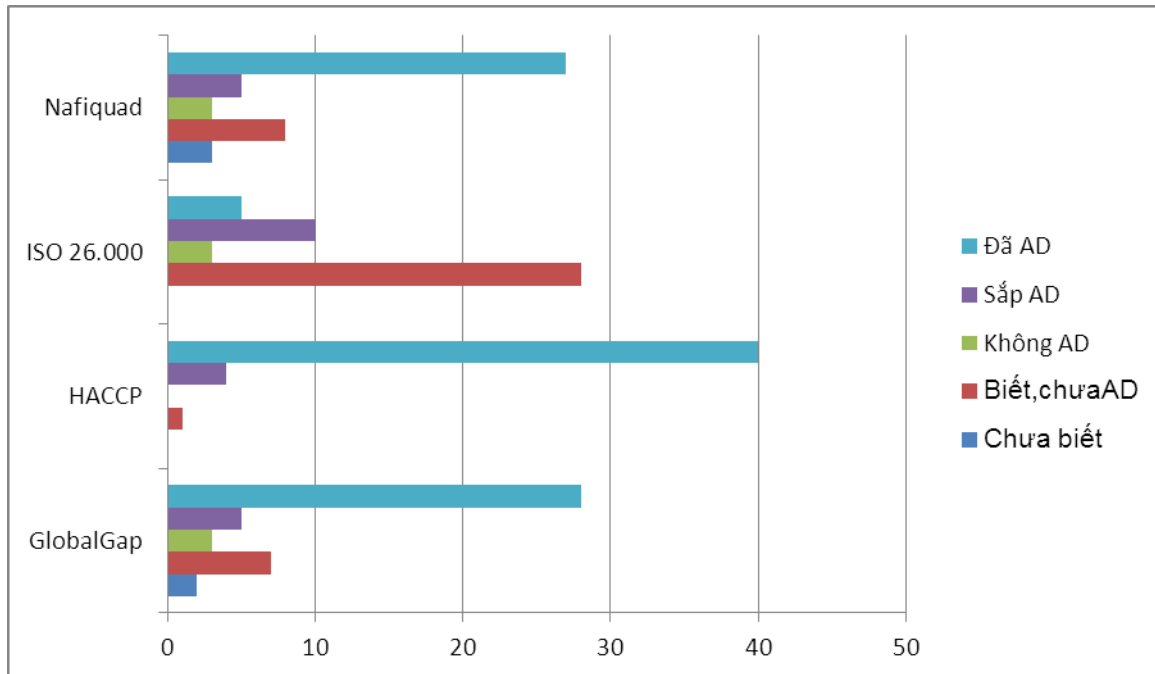
* *Kết quả khảo sát nhà quản trị và người lao động trong các doanh nghiệp thủy sản*

Tác giả sử dụng phương pháp khảo sát để tiến hành điều tra về thực tế nhận thức và thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam. Việc khảo sát được thực hiện tại Hội chợ triển lãm công nghệ ngành tôm Việt Nam-Vietshrimp diễn ra từ 27-29/4 năm 2018 tại Bạc Liêu.

* *Kết quả điều tra nhà quản trị DN về trách nhiệm xã hội*

Câu hỏi: Ông bà cho biết, DN đã thực hiện bộ tiêu chuẩn nào về quản lý chất lượng sản phẩm và trách nhiệm xã hội nào sau đây.

Biểu đồ 2.5: Số lượng áp dụng các chứng nhận tiêu chuẩn tại các DN thủy sản ở Việt Nam trong khảo sát



Nguồn: Điều tra khảo sát của tác giả.

Phần lớn các DN đã biết đến các bộ tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường. Tỷ lệ các DN đã áp dụng là khá cao 89% HACCP, 62% Global gap, 51% ISO 14001. Điều đó cho thấy nhận thức của các DN về việc cam kết các tiêu chuẩn liên quan đến trách nhiệm xã hội là khá lớn.

2.3. Đánh giá về hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

2.3.1. Những thành tựu đã đạt được của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam trong hoạt động kinh doanh thời gian qua

Khi xem xét hiệu quả hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam tổng thể thì tác giả nhận thấy các doanh nghiệp đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng kể.

Thứ nhất, số lượng các doanh nghiệp thủy sản tăng liên tục nhằm khai thác được các lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của ngành này.

Thứ hai, doanh thu của các doanh nghiệp trong ngành liên tục tăng dù cho thị trường có nhiều biến động. Nhiều thị trường mới như Châu Á, Nga

phát triển mạnh bên cạnh thị trường truyền thống như EU, Mỹ, Nhật Bản. Thị trường nội địa cũng phát triển mạnh mẽ.

Thứ ba, các doanh nghiệp có tỷ suất lợi nhuận trên vốn ổn định. Sự ổn định này do sự tương xứng giữa tốc độ tăng doanh thu và tốc độ gia tăng về tài sản đem lại. Quy mô tài sản gia tăng chứng tỏ sự đầu tư mạnh hơn của các DN.

Thứ tư, các thành tựu trên đạt được phải kể đến nỗ lực của doanh nghiệp khi thực hiện được các yêu cầu từ các phía khách hàng, nhà cung cấp, người lao động, Nhà nước, cộng đồng. Khách hàng lớn của các DN thủy sản ở Việt Nam đến từ các thị trường rất “khó tính” như Châu Âu, Mỹ, Nhật Bản. Những yêu cầu về chất lượng sản phẩm luôn cao.

2.3.2. Những điểm hạn chế và nguyên nhân của hạn chế trong việc thực hiện hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp

2.3.2.1. Những hạn chế

Vấn đề thứ nhất, các doanh nghiệp thiếu vốn đầu tư cho mở rộng quy mô lớn hơn với công nghệ kỹ thuật mới đồng bộ nhằm nâng cao giá trị sản phẩm.

Thứ hai, việc gia tăng quy mô và doanh thu liên tục khiến các doanh nghiệp trong ngành luôn gặp áp lực về tài chính. Nhu cầu vốn tăng cao khiến tỷ lệ nợ phải trả cũng vì vậy mà tăng theo.

Thứ ba, khả năng sinh lời thấp so với tiềm năng của các doanh nghiệp. Chỉ tiêu tài chính này chỉ ra rất rõ hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam còn thấp. Nguyên nhân chủ yếu đến từ vấn đề quản trị chi phí, quản trị nội bộ và thiếu khả năng thích ứng với những biến động từ bên ngoài.

Thứ tư, đóng góp tài chính của các doanh nghiệp thủy sản cho ngân sách nhà nước còn hạn chế, chủ yếu thông qua thuế gián thu.

Thứ năm, việc thực hiện trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp trong ngành như là một yêu cầu bắt buộc để tồn tại và phát triển.

2.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

*** Nguyên nhân khách quan**

Thứ nhất, nguyên nhân khách quan xuất phát từ lịch sử. Ngành thủy sản ở Việt Nam phát triển từ khá lâu theo mô hình tự phát là chủ yếu.

Thứ hai, trước những đòi hỏi ngày càng cao của các khách hàng lớn ở các thị trường lớn trên thế giới, các DN phải đầu tư nhiều hơn cho công nghệ kỹ thuật khai thác nuôi trồng, chế biến bảo quản. Nhu cầu vốn lớn khiến DN phải phụ thuộc nhiều hơn vào nợ phải trả.

Thứ ba, sự cạnh tranh gay gắt trên thị trường xuất khẩu và cả ở thị trường trong nước là nguyên nhân ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh còn thấp của các DN. Hội nhập kinh tế thế giới là cơ hội nhưng cũng tạo ra thách thức rất lớn cho các DN còn non trẻ trong ngành.

** Nguyên nhân chủ quan*

Thứ nhất, các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam, mới chỉ có chiến lược cho riêng mình mà thiếu sự liên kết trong chiến lược phát triển chung.

Thứ hai, các doanh nghiệp trong ngành thiếu sự liên kết chuỗi giá trị thủy sản nội địa theo chiều dọc.

Thứ ba, các DN trong ngành còn thiếu liên kết chuỗi theo chiều ngang với các chủ thể như ngân hàng, công ty bảo hiểm, đơn vị kiểm tra chất lượng và cấp chứng nhận, các đơn vị nghiên cứu độc lập, các đơn vị đào tạo nguồn nhân lực

Thứ tư, doanh nghiệp thủy sản thiếu nhân lực có chất lượng: thiếu lao động có trình độ, các chuyên gia cao cấp và các nhà khoa học. Điều này dẫn đến thực tế là khả năng quản trị nội bộ, xây dựng thương hiệu, marketing sản phẩm còn nhiều hạn chế.

Thứ năm, doanh nghiệp thiếu chủ động trong tiếp cận và thực hành các cam kết về tiêu chuẩn, chất lượng, các cam kết về môi trường đặc biệt là các doanh nghiệp qui mô nhỏ và vừa.

Chương 3

GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỦY SẢN Ở VIỆT NAM TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. Quan điểm, mục tiêu định hướng phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 tầm nhìn 2030

Theo quyết định 1445/QĐ-TTg ngày 16/8/2013, về việc qui hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn 2030, có một số quan điểm qui hoạch và mục tiêu như sau:

3.1.1. Quan điểm qui hoạch

3.1.2. Định hướng qui hoạch

3.1.3. Mục tiêu của ngành

3.1.4. Một số phương hướng phát triển

3.2. Cơ hội và thách thức của ngành thủy sản Việt Nam

3.2.1. Cơ hội của ngành thủy sản Việt Nam

3.2.1.1. Nhu cầu tiêu thụ thủy sản toàn cầu được dự báo tiếp tục tăng

3.2.1.2. Cơ hội từ hội nhập kinh tế quốc tế, doanh nghiệp chủ động thực hiện các cam kết quốc tế để nắm bắt cơ hội.

3.2.2. Thách thức của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

3.2.2.1. Cạnh tranh mạnh mẽ với các quốc gia khác ở thị trường xuất khẩu và tại chính thị trường trong nước.

3.2.2.2. Thách thức đáp ứng các yêu cầu cao về tiêu chuẩn hàng hóa, lao động, môi trường

3.3. Các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

3.3.1. Giải pháp về gia tăng giá trị sản phẩm

Như đã đề cập, đặc điểm riêng có của các sản phẩm thủy sản có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam đã gặp những vấn đề lớn như bị trả lại hàng hóa khi không đáp ứng yêu cầu về dư lượng kháng sinh, chất bảo quản từ phía đối tác. Đây là vấn đề chúng ta phải khắc phục ngay vì không chỉ mất đơn hàng mà còn là mất khách hàng và thị phần.

3.3.2. Hoàn chỉnh chuỗi giá trị sản xuất kinh doanh

Một trong những nguyên nhân quan trọng của việc hiệu quả kinh doanh tại các DN còn thấp là các doanh nghiệp trong ngành thiếu sự liên kết chuỗi giá trị thủy sản nội địa theo chiều dọc. Đặc điểm nổi bật là diện tích sản xuất

kinh doanh trải dài và rộng, nhiều doanh nghiệp qui mô vừa và nhỏ với các sản phẩm khác nhau, các sản phẩm DN này có thể là đầu vào của doanh nghiệp khác.

Tuy vậy, giải pháp này cũng gặp phải khó khăn trong quá trình triển khai vì để liên kết chuỗi khép kín cần sự chủ động và tích cực của nhiều bên liên quan. Mà các bên thì có trình độ nhận thức và phát triển khác nhau.

3.3.3. Giải pháp về vốn

Hiện nay, số lượng doanh nghiệp cổ phần tư nhân, công ty TNHH và tư nhân trong ngành tăng nhanh. Tuy nhiên nguồn lực của khu vực tư nhân còn hạn chế trong khi nhu cầu về vốn để phát triển một ngành thủy sản hiện đại là rất lớn.

Thực hiện gia tăng qui mô bằng việc mua bán sáp nhập các doanh nghiệp. Chúng ta đã chứng kiến những thương vụ mua bán lớn trong ngành khiến Hùng Vương trở thành một doanh nghiệp rất lớn. Chuỗi giá trị tài chính cũng là một biện pháp mà các doanh nghiệp cần nghiên cứu.

3.3.4. Giải pháp về quản lý tài sản

Tác giả nhận định rõ một vấn đề: Gia tăng qui mô không có nghĩa là mở rộng sản xuất một cách ồ ạt. Các DN cần sử dụng vốn tăng qui mô tài sản cho những đầu tư chiều sâu nhằm gia tăng giá trị sản phẩm, thực hành các yêu cầu cao về trách nhiệm xã hội về môi trường nhằm đáp ứng yêu cầu của quốc tế.

Nếu các DN thực hiện tốt giải pháp này tức là DN lựa chọn được hướng đầu tư đúng đắn. Chắc chắn hướng đầu tư đúng sẽ đem lại hiệu quả kinh tế lâu dài cho DN trên cả khía cạnh tài chính và xã hội.

3.3.5. Giải pháp về quản trị chi phí

Khắc phục việc gia tăng chi phí nội bộ nhằm tăng khả năng cạnh tranh tại thị trường trong nước và quốc tế là việc chúng ta cần làm ngay. Một trong việc có thể làm là nâng cao năng suất trong các DN thủy sản.

Giảm chi phí bằng cách đãi ngộ tốt và xứng đáng với người lao động để họ không chuyển việc, phải chi phí đào tạo người mới cũng là một bài toán thông minh đối với các DN ngành. Bởi vì sự phát triển đặc thù của ngành cần những người lao động có tâm, có trách nhiệm với sản phẩm chăm sóc dinh

duỡng và sức khỏe cho khách hàng.

Tận dụng mọi lợi ích của chuỗi giá trị để giảm được các chi phí về tài chính cho vốn vay (lợi ích tài chính chuỗi giá trị).

3.3.6. Giải pháp hoạch định kế hoạch tài chính

Ưu điểm nổi bật của việc thực hiện giải pháp này là giúp các DN phải chủ động hơn nữa trong các kế hoạch kinh doanh và kế hoạch tài chính. Các quyết định tài chính, đầu tư đưa ra phải được xem xét kỹ càng dưới hình thức các dự án nội bộ. Thậm chí cần đến cả đội ngũ tư vấn đầu tư chuyên nghiệp hay những chuyên gia đến từ nước ngoài có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực thủy sản. Một sự đầu tư ban đầu đáng giá sẽ tránh cho DN những rủi ro sau này trong hoạt động kinh doanh thực tế. Đồng thời cũng cần đào tạo, bồi dưỡng một đội ngũ chuyên gia tài chính đủ mạnh để đáp ứng các yêu cầu lâu dài của DN.

3.3.7. Giải pháp về đổi mới chính sách đối với người lao động trong các doanh nghiệp trong ngành để thu hút nguồn nhân lực có trình độ, có năng lực

Một số nhà máy chế biến xuất khẩu thủy sản của Việt Nam có thể sánh ngang với các nhà máy tiên tiến nhất của thế giới. Trước những tiềm năng to lớn đó, nhu cầu nguồn nhân lực thủy sản là vô cùng to lớn cả về số lượng và chất lượng.

3.3.8. Giải pháp về ứng dụng khoa học kỹ thuật, bảo vệ môi trường, bảo vệ tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, hợp tác quốc tế

Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường để giảm thiểu và xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất của ngành thủy sản. Tùy theo tình hình và khả năng đầu tư để có thể ứng dụng các tiến bộ khoa học một cách phù hợp nhằm sản xuất hiệu quả nhất. Trong lĩnh vực nuôi tôm, ứng dụng khoa học công nghệ được xác định rất rõ như: Ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến nâng cao năng suất và chất lượng tôm thẻ chân trắng nuôi thâm canh và siêu thâm canh.

3.4. Các điều kiện thực hiện giải pháp

3.4.1. Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng

3.4.2. Xác định đúng và nâng cao vai trò của Chính phủ đối với ngành và các doanh nghiệp thủy sản ở Việt Nam

KẾT LUẬN

Luận án đã hệ thống và khái quát hóa những vấn đề lý luận về hiệu quả kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp. Cụ thể chuyên đề đã làm rõ: khái niệm, bản chất hiệu quả kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh doanh, phân loại hiệu quả kinh doanh; các phương pháp xác định hiệu quả kinh doanh; hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Luận án đã đi sâu phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh và nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, chuyên đề chỉ rõ các nhân tố bên trong như: đặc điểm pháp lý, qui mô vốn, các nhà lãnh đạo... các nhân tố bên ngoài như môi trường kinh tế, hội nhập kinh tế, vai trò của Chính phủ... đều có ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Luận án đưa ra một số kinh nghiệm nâng cao hiệu quả kinh doanh gắn với doanh nghiệp ngành thủy sản của các quốc gia có sự phát triển ngành này. Đây là những kinh nghiệm cho Việt Nam khi nghiên cứu đề ra chiến lược phát triển chung của ngành trong thời gian tới.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Mai Thị Diệu Hằng, Trần Thị Lan Anh (2015), *Những thách thức trong quản lý nợ thuế tại Cục thuế Hà Nội*, Tạp chí Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương.
2. Mai Thị Diệu Hằng (2015), *Phân tích khả năng sinh lời của một số doanh nghiệp xi măng niêm yết*, Tạp chí Khoa học công nghệ, số 28.
3. Mai Thị Diệu Hằng (2016), *Khả năng sinh lời của một số doanh nghiệp thủy sản niêm yết trên sàn HOSE*, Tạp chí Khoa học công nghệ, số 36.
4. Mai Thị Diệu Hằng, Nguyễn Hải Yến (2016), *Nâng cao chất lượng dạy học chuyên ngành Tài chính doanh nghiệp*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, Đại học Công nghiệp Hà Nội.
5. Mai Thị Diệu Hằng (2017), *Phân tích SWOT các doanh nghiệp thủy sản niêm yết và một số chiến lược kinh doanh trong bối cảnh gia nhập TPP*, Tạp chí Khoa học công nghệ, số 38.
6. Mai Thị Diệu Hằng (2017), *Lợi nhuận và vấn đề phát triển bền vững của các doanh nghiệp thủy sản niêm yết*, Tạp chí Tài chính, số 665.
7. Mai Thị Diệu Hằng (2018), *Một số vấn đề tài chính của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam*, Tạp chí Tài chính, số 679.
8. Mai Thị Diệu Hằng (2018), *Doanh nghiệp thủy sản Việt Nam: các vấn đề tài chính và phát triển bền vững*, Tạp chí Nghiên cứu Tài chính kế toán, số 178.